

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 378/2023/DS-PT
Ngày 13/11/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Bích Tuyền.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 và ngày 13 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 287/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 636/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2023 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hoàng N, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A, đường P, phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thành N1, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (theo Giấy ủy quyền ngày 31 tháng 12 năm 2021).

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H: Ông Lê Văn T, sinh năm 1993; địa chỉ: Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên lạc: Số D, đường N, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2022).

2.2. Ông Mai Văn V, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A, ấp B, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Tổ E, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1984;

3.2. Ông Đào Ngọc A, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Tổ I, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà M, ông Ngọc A1: Bà Huỳnh N2, sinh năm 1993; địa chỉ liên hệ: Số A, đường H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 10 năm 2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M, ông Ngọc A1: Luật sư Phương Văn T1, Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và ông Đào Ngọc A.

(Ông N1, ông V, bà Huỳnh N2 và ông T1 có mặt; còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Hoàng N do ông Trần Thành N1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 04/01/2020, ông Trần Hoàng N có cho vợ chồng ông Mai Văn V và bà Nguyễn Thị Kim H vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 15 ngày từ ngày 04/01/2020 đến ngày 19/01/2020, lãi suất là 2%/tháng. Ông N đã giao đủ cho bà H, ông V số tiền 1.500.000.000 đồng. Đến nay bà H, ông V không thanh toán nợ và cũng không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông N nên ông N yêu cầu bà H và ông V liên đới trả cho ông N số tiền nợ vay gốc là 1.500.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Ông N yêu cầu bà H và ông V phải liên đới thanh toán cho ông N các khoản tiền lãi gồm:

Tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thời hạn 0,5 tháng từ ngày 04 đến ngày 19/01/2020 là 6.000.000 đồng (1.500.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 0,5 tháng).

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng) với thời gian chậm trả tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 20/4/2022 là 27 tháng, số tiền lãi là 486.000.000 đồng (1.500.000.000 đồng x 1,2%/tháng x 27 tháng).

Tiền lãi trên nợ lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm (0,8%/tháng) tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 20/01/2020 đến ngày 20/4/2022 là 27 tháng, số tiền lãi là 1.296.000 đồng (6.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 27 tháng).

Tổng cộng tiền lãi là: 493.296.000 đồng.

Đồng thời ông N yêu cầu bà H và ông V tiếp tục trả tiền lãi trên nợ gốc chậm trả và lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày 21/4/2022 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Quá trình vay tiền, bà H chỉ trả được cho ông N 18.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó, bà H không tiếp tục trả tiền gốc và lãi cho ông N mặc dù đã quá hạn trả nợ. Do đó, ngày 04/01/2020, bà H tự viết “Giấy nhận cọc” cam kết thế chấp nhà, đất thuộc thửa đất số 1673, diện tích 40m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An cho ông N để đảm bảo số nợ gốc 1.500.000.000 đồng. Đồng thời, bà H cam kết khi đến hạn trả nợ là ngày 19/01/2020 mà bà H không thanh toán hết nợ thì ông N sẽ kêu người để bán nhà, đất nêu trên nhằm thu hồi nợ. Thời điểm viết giấy nhận cọc thì bà H và ông V đang làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất số 1673 từ ông V cho bà H theo thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 563, tờ bản đồ số 23 vào ngày 08/01/2020.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Lê Văn T trình bày:

Trước đây bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trần Hoàng N có quen biết với nhau do xuất phát từ quan hệ vay tiền lãi suất cao. Cụ thể như sau:

Lần 1: Khoảng ngày 08/9/2019 bà H vay của ông N số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất là 400.000 đồng/ngày, tương đương với lãi suất 730%/năm. Thực tế ông N chỉ đưa cho bà H số tiền 17.600.000 đồng. Ông N nói với bà H là luật cho vay thì ngoài tiền lãi ra, cứ vay 10.000.000 đồng phải trả trước tiền đầu là 1.200.000 đồng. Cùng ngày ông N cho bà H vay thêm số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất là 400.000 đồng/ngày. Sau khi trừ tiền đầu 2.400.000 đồng, ông N đưa cho bà H số tiền 17.600.000 đồng. Khoản vay trước bà H chưa trả tiền gốc nên ông N gộp chung cả hai khoản vay này lại thành khoản vay 40.000.000 đồng, tiền lãi mỗi ngày là 800.000 đồng. Như vậy đối với khoản vay này thì bà H vay 40.000.000 đồng, thực nhận là 35.200.000 đồng. Đối với khoản vay này, bà H đã đóng lãi liên tục mỗi ngày 800.000 đồng suốt 27 ngày liên tiếp, tổng số tiền lãi bà H đã đóng là 21.600.000 đồng, tiền lãi bà H giao cho bà L, những lúc bà L không nhận tiền thì bà L chỉ định bà T2, bà L1 là người quen của bà L nhận thay.

Lần 2: Đối với khoản vay ngày 08/9/2019, do tiền lãi càng lúc càng nhiều nên bà H không có khả năng đóng tiếp tiền lãi. Ngày 04/10/2019 ông N tiếp tục cho bà H vay thêm 40.000.000 đồng với lãi suất là 800.000 đồng/ngày tương đương với lãi suất là 730%/năm. Sau khi ông N trừ trước tiền đầu 4.800.000 đồng thì ông N đưa cho bà H số tiền 35.200.000 đồng như lần vay

trước. Do còn khoản vay 40.000.000 đồng (lãi suất 800.000 đồng/ngày) lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 1.600.000 đồng/ngày. Từ ngày 04/10/2019 đến ngày 26/10/2019, bà H đóng tiền lãi liên tục 23 ngày cho bà L với số tiền lãi là 1.600.000 đồng/ngày. Tổng số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà L là 36.800.000 đồng.

Lần 3: Ngày 27/10/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất là 3.000.000 đồng/ngày, tương đương với lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 24.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 176.000.000 đồng. Do còn hai khoản vay 40.000.000 đồng (lãi suất mỗi khoản vay là 800.000 đồng/ngày) của các lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 1.600.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 4.600.000 đồng/ngày, lần này bà H đóng tiền lãi liên tục từ ngày 27/10/2019 đến ngày 31/10/2019, tổng số tiền lãi bà H đã đóng cho bà L là 23.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 01/11/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày, tương đương lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn các khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 4.600.000 đồng/ngày chồng thêm lãi thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 6.100.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 01/11/2019 đến ngày 10/11/2019, tổng số tiền lãi bà H đã đóng cho khoản vay này cho bà L là 61.000.00 đồng.

Lần 5: Ngày 11/11/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày, tương đương lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 6.100.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 7.600.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 11/11/2019 đến ngày 19/11/2019, tổng số tiền lãi bà H đã đóng cho khoản vay này cho bà L là 68.400.000 đồng.

Lần 6: Ngày 20/11/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền là 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày, tương đương với lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 7.600.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 9.100.000 đồng. Lần này bà H đóng tiền lãi liên tục từ ngày 20/11/2019 đến ngày 24/11/2019, tổng số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà L cho khoản vay này là 45.500.000 đồng.

Lần 7: Ngày 25/11/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất là 1.500.000 đồng/ngày, tương đương với lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ

9.100.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 10.600.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 25/11/2019 đến ngày 03/12/2019, tổng số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà L đối với khoản vay này là 95.400.000 đồng.

Lần 8: Ngày 04/12/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày tương đương với lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 10.600.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 12.100.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 04/12/2019 đến ngày 09/12/2019, tổng số tiền lãi bà H đã đóng cho bà L với số tiền vay này là 72.600.000 đồng.

Lần 9: Ngày 10/12/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 120.000.000 đồng với lãi suất 1.900.000 đồng/ngày tương đương lãi suất 577,91%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 14.400.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 105.600.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 12.100.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 14.000.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 10/12/2019 đến ngày 15/12/2019, tổng số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà L cho khoản vay này là 84.000.000 đồng.

Lần 10: Ngày 16/12/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày tương đương với lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 14.000.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 15.500.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 16/12/2019 đến ngày 21/12/2019, tổng số tiền lãi bà H đóng cho bà L cho khoản vay này là 93.000.000 đồng.

Lần 11: Ngày 22/12/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất là 1.500.000 đồng/ngày tương đương lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 15.500.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 17.000.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 22/12/2019 đến ngày 25/12/2019, tổng số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà L đối với khoản vay này là 68.000.000 đồng.

Lần 12: Ngày 26/12/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền là 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày tương đương với lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng, bà H thực nhận khoản tiền vay 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 17.000.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 18.500.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 26/12/2019

đến ngày 30/12/2019, tổng số tiền lãi bà H đã đóng cho bà L đối với khoản vay này là 92.500.000 đồng.

Lần 13: Ngày 31/12/2019, ông N cho bà H vay thêm số tiền là 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày tương đương lãi suất là 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 18.500.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 20.000.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 31/12/2019 đến ngày 03/01/2020, tổng số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà L đối với khoản vay này là 80.000.000 đồng.

Lần 14: Ngày 04/01/2020, ông N cho bà H vay thêm số tiền là 100.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/ngày tương đương lãi suất 547,5%/năm. Sau khi ông N trừ tiền đầu 12.000.000 đồng bà H thực nhận khoản tiền vay là 88.000.000 đồng. Do còn khoản vay lần trước chưa thanh toán, tiền lãi cũ 20.000.000 đồng/ngày chồng thêm lãi mới thành ra bà H phải đóng lãi cho ông N là 21.500.000 đồng/ngày. Lần này bà H đóng lãi liên tục từ ngày 04/01/2020 đến ngày 07/01/2020, tổng số tiền lãi bà H đã đóng cho bà L đối với khoản vay này là 86.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền bà H đã nhận vay của ông N trong 14 lần nêu trên là 1.232.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi mà bà H đã đóng cho ông N thông qua bà L vợ ông N và bà T2 do bà L chỉ định nhận thay là 927.800.000 đồng. Ngoài ra tổng số tiền ông N ghi trừ của bà H mỗi lần vay tiền là 168.000.000 đồng.

Trong suốt quá trình vay tiền cho đến khi tổng số nợ mà bà H vay ông N là 500.000.000 đồng, ông N buộc bà H viết giấy nhận nợ với ông N là 500.000.000 đồng và giấy nợ do ông N giữ. Do bà H vay tiền ông N với lãi suất cao nên không có khả năng trả lãi nên ông N cộng dồn gốc và lãi thành 1.400.000.000 đồng. Lúc này ông N ép buộc bà H phải viết Giấy nhận cọc ngày 04/01/2020 để cầm căn nhà trên thửa đất số 1673, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp T, xã T (nay là khu phố T, thị trấn C) chứ thực tế bà H không có cầm nhà đất hay nhận cọc của ông N. Lúc đó ông N nói với bà H rằng ông N sẽ giúp bà H tìm người mua nhà đất để bà H bán nhà đất trả nợ cho ông N nên bà H mới đưa cho ông N bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1673 và bản sao Giấy chứng minh nhân dân của bà H để ông N giúp tìm người mua nhà đất cho bà H. Bà H xác định thực tế bà H chỉ nhận của ông N số tiền 1.232.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả số tiền 1.232.000.000 đồng. Bà H đã trả tổng số tiền lãi cho ông N là 927.800.000 đồng, mức lãi suất bà H trả cho ông N vượt quá mức lãi suất mà pháp luật quy định nên bà H yêu cầu Tòa án điều tiết lãi suất theo quy định. Đồng thời tại thời điểm bà H vay nợ ông N thì bà H và ông V đã ly hôn theo quyết định của Tòa án nên bà H xác định đây là khoản nợ riêng của bà H không có liên quan đến ông V. Hiện tại thửa đất 563 và thửa đất 564 bà H đã chuyển nhượng cho người khác và đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp

tạm thời phong tỏa nên đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời để bà H làm thủ tục sang tên cho người nhận chuyển nhượng.

Bị đơn ông Mai Văn V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kim H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 192/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Sau khi ly hôn, ông và bà H đã thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Theo đó ông chia cho bà H thửa đất số 1673, tờ bản đồ số 02 tại xã T (nay là khu phố T), thị trấn C, huyện C, bà H đã được cấp quyền sử dụng đất. Bà H viết giấy nhận cọc vay nợ ông N số tiền 1.500.000.000 đồng ông không biết và không có liên quan gì đến số nợ vay trên vì trong giấy nhận cọc ông không có ký tên nhận nợ. Qua yêu cầu khởi kiện của ông N, ông yêu cầu ông N phải chứng minh giữa ông và ông N giao dịch số tiền 1.500.000.000 đồng bằng hình thức nào, thời gian vay lúc nào, lãi suất vay bao nhiêu, thời gian trả là khi nào, sự giao dịch này ai ký tên có sự giả mạo chữ ký. Ông không đồng ý liên đới trả nợ vay 1.500.000.000 đồng vì ông không liên quan gì đến giao dịch vay tiền giữa ông N và bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà cùng chồng là ông Đào Ngọc A là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 563, diện tích 40m², loại đất ONT và thửa đất số 564, diện tích 94m², loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 27), các thửa đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An từ bà Nguyễn Thị Kim H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/12/2021. Bà xác định vợ chồng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với bà H. Nếu các bên có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Ngọc A trình bày: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà M.

Đồng thời trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ngày 17/5/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã tiếp nhận tin báo tội phạm của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H tố cáo ông Trần Hoàng N có hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Ngày 22/11/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C ban hành Quyết định số 10/QĐ-CSĐT không khởi tố vụ án hình sự đối với tin báo về tội phạm “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” giữa ông Trần Hoàng N với bà Nguyễn Thị Kim H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, Điều 5, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 25, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; căn cứ các Điều 463, 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 5, 6 và 13

của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoàng N về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải thanh toán cho ông Trần Hoàng N số tiền là 1.992.450.000 đồng, trong đó số tiền vay gốc là: 1.500.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 492.450.000 đồng.

2. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 27/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 04/7/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và ông Đào Ngọc A kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 27/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn ông Trần Hoàng N do ông Trần Thành N1 đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Mai Văn V trình bày: Do ông với bà H đã ly hôn nên ông hoàn toàn không biết gì về việc bà H vay tiền của ông N nên ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

Luật sư Phương Văn T1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và ông Đào Ngọc A do bà Huỳnh N2 đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Huỳnh N2 và Luật sư T1 đều trình bày:

Căn cứ hồ sơ vụ án, nhận thấy có một số vấn đề mà cấp sơ thẩm chưa làm rõ như: Giấy nhận cọc ký vào ngày 04/01/2020. Tiêu đề là “Giấy nhận cọc”. Nội dung: “Là cầm căn nhà thuộc thửa đất 1673, tờ bản đồ số 2 có diện tích 40m² đất ở nông thôn cho ông N với giá 1.500.000.000đ, cam kết đến ngày 19/01/2020 chuộc lại”. Qua nghiên cứu hồ sơ thấy rằng có dấu hiệu lập khống nhằm che đậy giao dịch khác. Giữa bà H với ông N có sự thỏa thuận ngầm với nhau nên từ ngày cấp sơ thẩm xử đến nay bà H và ông V cũng không kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của pháp luật như việc buộc thực hiện biện pháp bảo đảm không đúng, sai về chủ thể và thời điểm áp dụng, Tòa án áp dụng khi chưa thụ lý vụ án. Vụ việc trên bà Mai s khi ký hợp đồng chuyển nhượng với bà H xong, hợp đồng đã được công chứng, đóng xong các loại thuế, chỉ chưa được ghi trên sổ địa chính. Tòa án sơ thẩm khi áp dụng theo Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm

thời nhưng đối chiếu không đúng theo mẫu 01 và 03. Việc chuyển nhượng đất giữa bà H và ông Ngọc A1, bà M là ngay tình đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 133 Bộ luật dân sự để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người thứ 3 ngay tình.

Mặt khác, thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông V và bà H có sự gian dối. Có dấu hiệu của hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm, hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo luật định, hoặc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, đình chỉ vụ án và chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra cấp có thẩm quyền để được xử lý theo quy định.

Ông Trần Thành N1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng theo quy định của pháp luật, đề nghị giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Trong vụ án này chỉ có ông Đào Ngọc A và bà Nguyễn Thị M kháng cáo đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên chỉ xem xét lại bản án trong phạm vi kháng cáo của đương sự.

Qua xem xét hồ sơ vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Đào Ngọc A, bà Nguyễn Thị M, nhận thấy:

Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi Tòa án thụ lý vụ án: theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, “*Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay chứng cứ, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó*”. Ông N khởi kiện ngày 27/12/2021, ngày 06/01/2022 Tòa án nhân dân huyện C ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 27/2022/QĐ-BPKCTT “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” là quyền sử dụng thửa đất số 563 và thửa đất số 564 cùng tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị Kim H đứng tên quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2021 ông N ủy quyền cho ông Trần Thành N1 thay mặt ông và toàn quyền quyết định tất cả các vấn đề liên quan trong vụ án, ngày 05/01/2022 ông N1 đại diện cho ông N có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 02/2020/NQ- HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì người đại diện hợp pháp

của đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó việc ông N1 đại diện ông N yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng quy định.

Ngày 15/12/2021, bà H ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà M quyền sử dụng thửa đất số 563 và thửa đất số 564, hợp đồng đã được công chứng nhưng chưa được đăng ký vào sổ địa chính thì các thửa đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của bà H (theo Công văn 435/CCTT-CN.VPĐKĐĐ ngày 08/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C thửa 563 và 564, tờ bản đồ số 23, tỷ lệ 1/2000 nay là tờ bản đồ số 27 tại thị trấn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H). Do đó, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là đúng quy định tại các Điều 111, 112, 114, 126, 133, 136 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời và hướng dẫn tại Mục IV, tiểu mục 8 trong Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao nên không có căn cứ để hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của bà M, ông A.

Về việc bà M, ông A cho rằng Tòa sơ thẩm không xem xét đến quyền lợi của vợ chồng bà trong vụ án này là không có cơ sở do vợ chồng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà và bà H, nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác nên Tòa án không xem xét giải quyết hợp đồng chuyển nhượng của bà trong vụ án này là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, ông Đào Ngọc A. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 7 năm 2023, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và ông Đào Ngọc A kháng cáo; việc kháng cáo của bà M và ông Ngọc A1 đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự ông Lê Văn T đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim H, nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ 2. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M và ông Đào Ngọc A kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Ông Trần Hoàng N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H hoàn trả số tiền vốn vay và lãi còn nợ tổng cộng là: 1.992.450.000 đồng. Các bên đương sự không ai kháng cáo về số tiền trên nên không xét đến.

[4.2] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo thi hành án, ông N yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 27/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An. Ông Ngọc A1 và bà M kháng cáo yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên. Thấy rằng:

Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi Tòa án thụ lý vụ án: Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, *“Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay chứng cứ, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó”*. Ông N khởi kiện ngày 27/12/2021, ngày 06/01/2022 Tòa án nhân dân huyện C ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 27/2022/QĐ-BPKCTT *“Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”* là quyền sử dụng thửa đất số 563 và thửa đất số 564 cùng tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị Kim H đứng tên quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2021 ông N ủy quyền cho ông Trần Thành N1 thay mặt ông và toàn quyền quyết định tất cả các vấn đề liên quan trong vụ án, ngày 05/01/2022 ông N1 đại diện cho ông N có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó việc ông N1 đại diện ông N yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng quy định.

Ngày 15/12/2021, bà H ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà M quyền sử dụng thửa đất số 563 và thửa đất số 564, hợp đồng đã được công chứng nhưng chưa được đăng ký vào sổ địa chính thì các thửa đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của bà H (theo Công văn 435/CCTT-CN.VPĐKĐĐ ngày 08/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C thửa 563 và 564, tờ bản đồ số 23, tỷ lệ 1/2000 nay là tờ bản đồ số 27 tại thị trấn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H). Do đó, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm

thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là đúng quy định tại các Điều 111, 112, 114, 126, 133, 136 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời và hướng dẫn tại Mục IV, tiểu mục 8 trong Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao nên không có căn cứ để hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của bà M và ông Ngọc A1.

[4.3] Về việc bà M và ông Ngọc A1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến quyền lợi của vợ chồng bà trong vụ án này là không có cơ sở do vợ chồng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà và bà H, nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết hợp đồng chuyển nhượng của ông bà trong vụ án này là có căn cứ.

[4.4] Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư P cho rằng cần hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án để chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để làm rõ hành vi của ông V và bà H là không có căn cứ, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là có căn cứ, nên không áp dụng Điều 133 Bộ luật dân sự bảo vệ người thứ 3 ngay tình trong trường hợp này. Luật sư cũng cho rằng về chủ thể và thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án áp dụng khi chưa thụ lý vụ án. Thấy rằng sau khi đối chiếu ý kiến của Luật sư cũng chưa phù hợp vì theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn được quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi thụ lý vụ án. Về chủ thể: căn cứ hợp đồng ủy quyền ngày 31/12/2021 do ông Trần Hoàng N ủy quyền cho ông Trần Thành N1 có nội dung ông N1 được quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan đến vụ án, từ đó ông N1 làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng thể hiện ý chí của ông N và ông N cũng chính là người trực tiếp đóng tiền để thực hiện biện pháp bảo đảm trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên.

Từ phân tích trên cho thấy bản án sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 27/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ngọc A1 và bà M. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đào Ngọc A và bà Nguyễn Thị M không được chấp nhận nên ông Ngọc A1 và bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, Điều 5, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 25, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 463, 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 5, 6 và 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoàng N về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải thanh toán cho ông Trần Hoàng N số tiền là 1.992.450.000 đồng (*Một tỷ chín trăm chín mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền vay gốc là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 492.450.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 27/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí là 71.773.500 đồng (*Bảy mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng*).

Hoàn trả cho ông Trần Hoàng N số tiền 40.366.000 đồng (*Bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012892 ngày 13/01/2022 và biên lai thu số 0013431 ngày 05/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), do bà M đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0012242 ngày 04/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên số tiền trên được chuyển sang án phí.

Ông Đào Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), do ông Ngọc A1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0012243 ngày 04/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên số tiền trên được chuyển sang án phí.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữn